Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8424.90.96

Mã HS	8424.90.96
Mô tả hàng hóa	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự / - Bộ phận: / - - Của thiết bị khác: / - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.89.40
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 15:49:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84249096/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13589
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13589
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13589
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12885
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12826
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12826
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12826
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12826
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12826
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12826
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12880
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12880
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12880
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12880

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12880
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12880
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12881
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12881
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12881
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12881
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12881
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12881
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12884
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12832
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12840
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12840
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12840
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12840
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12840
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12840
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12871
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12871
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12871
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12871
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12871
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12871
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12920
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12920
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12920
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12920

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12920
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12920
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12903
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12903
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12903
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12903
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12903
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12903
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12903
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12903
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12903
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12903
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12903
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12903
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12918
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12918
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12918
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12918
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12918
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12918
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12917
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12917
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12917
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12917
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12917
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12917

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12897
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12897
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12897
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12897
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12897
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12897
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12897
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12905
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12905
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12905
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12905
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12905
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12905
RCEP B	2022	2022	0	B!D12905
RCEP B	2023	2023	0	B!E12905
RCEP B	2024	2024	0	B!F12905
RCEP B	2025	2025	0	B!G12905
RCEP B	2026	2026	0	B!H12905
RCEP B	2027	2027	0	B!I12905
RCEP C	2022	2022	0	C!D12905
RCEP C	2023	2023	0	C!E12905
RCEP C	2024	2024	0	C!F12905
RCEP C	2025	2025	0	C!G12905
RCEP C	2026	2026	0	C!H12905
RCEP C	2027	2027	0	C!I12905
RCEP D	2022	2022	0	D!D12904

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12904
RCEP D	2024	2024	0	D!F12904
RCEP D	2025	2025	0	D!G12904
RCEP D	2026	2026	0	D!H12904
RCEP D	2027	2027	0	D!I12904
RCEP E	2022	2022	0	E!D12908
RCEP E	2023	2023	0	E!E12908
RCEP E	2024	2024	0	E!F12908
RCEP E	2025	2025	0	E!G12908
RCEP E	2026	2026	0	E!H12908
RCEP E	2027	2027	0	E!I12908
RCEP F	2022	2022	0	F!D12905
RCEP F	2023	2023	0	F!E12905
RCEP F	2024	2024	0	F!F12905
RCEP F	2025	2025	0	F!G12905
RCEP F	2026	2026	0	F!H12905
RCEP F	2027	2027	0	F!I12905
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11967
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11967
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11967
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11967

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8424.90 có 11 dòng thuế; dòng 8424.90.96 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.89.40.	8424.90.10 Của bình dập lửa; 8424.90.21 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11; 8424.90.23 Loại khác; 8424.90.24 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21; 8424.90.29 Loại khác; 8424.90.30 Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8424.90.96 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8424.90.96	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8424.90.96. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8424.90.96 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13589), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.